

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6  
TRƯỜNG MN RẠNG ĐÔNG QUẬN 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 6, ngày 01 tháng 02 năm 2022

### THÔNG BÁO

#### Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

| STT | Nội dung                                                               | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ được kiến đạt được.</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được khám sức khỏe và theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng.</li> <li>- Đảm bảo cung cấp khẩu phần dinh dưỡng cho trẻ trong ngày tại trường đạt calo 60%-70%.</li> <li>- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ.</li> <li>- 100% trẻ được chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được khám sức khỏe và theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng.</li> <li>- Đảm bảo cung cấp khẩu phần dinh dưỡng cho trẻ trong ngày tại trường đạt calo 50%-55%.</li> <li>- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ.</li> <li>- 100% trẻ được chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non.</li> </ul>                                                                                                                         |
| II  | <b>Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện.</b>         | Chương trình giáo dục mầm non (Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/04/2021 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo về ban hành chương trình giáo dục mầm non)                                                                                                                                                                                                          | Chương trình giáo dục mầm non (Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/04/2021 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo về ban hành chương trình giáo dục mầm non)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| III | <b>Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển.</b>         | <b>1. Giáo dục phát triển thể chất:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Phát triển vận động: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.</li> <li>- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.</li> <li>- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.</li> </ul> </li> </ul>   | <b>1. Giáo dục phát triển thể chất:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Phát triển vận động: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.</li> <li>- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.</li> <li>- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.</li> <li>- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp</li> </ul> </li> </ul> |

- Có một số tổ chất vận động ban đầu (nhạy, khéo léo, thăng bằng cơ thể).

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

\* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe:

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.

- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.

- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

## **2. Giáo dục phát triển nhận thức:**

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

- Có sự nhạy cảm của các giác quan.

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

## **3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ:**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Hồn nhiên trong giao tiếp.

nhàng, biết định hướng trong không gian.

- Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

\* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe:

- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

- Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.

- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.

- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

## **2. Giáo dục phát triển nhận thức:**

\* Khám phá khoa học:

- Các bộ phận của cơ thể con người.

- Đồ vật.

- Động vật và thực vật.

- Một số hiện tượng tự nhiên.

\* Làm quen một số khái niệm sơ đẳng về toán:

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.

- Xếp tương ứng.

- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.

- Đo lường.

- Hình dạng.

- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

\* Khám phá xã hội:

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.

- Trường mầm non.

- Một số nghề phổ biến.

- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

**4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ:**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

**3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ:**

- Nghe hiểu lời nói
- Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày.
- Làm quen với việc đọc và viết.
- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

**4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội:**

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

**5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ:**

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

|    |                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| IV | <b>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị đầy đủ thiết bị, đồ dùng đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng bán trú theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ.</li> <li>- Cam kết nguồn thực phẩm đảm bảo có uy tín, chất lượng, an toàn giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.</li> <li>- Đảm bảo nguồn nước sạch, môi trường trong và ngoài lớp học an toàn-xanh-sạch-đẹp-thân thiện.</li> <li>- Tổ chức cho trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Tết Trung thu, Ngày hội đến trường của bé, Noel, Lễ hội mùa xuân, Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ (8/3), Tổng kết năm học, Tết thiếu nhi 1/6....</li> <li>- Tổ chức cho trẻ được tham quan, dã ngoại 1 lần/năm.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị đầy đủ thiết bị, đồ dùng đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng bán trú theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ.</li> <li>- Cam kết nguồn thực phẩm đảm bảo có uy tín, chất lượng, an toàn giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.</li> <li>- Đảm bảo nguồn nước sạch, môi trường trong và ngoài lớp học an toàn-xanh-sạch-đẹp-thân thiện.</li> <li>- Tổ chức cho trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Tết Trung thu, Ngày hội đến trường của bé, Noel, Lễ hội mùa xuân, Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ (8/3), Tổng kết năm học, Tết thiếu nhi 1/6....</li> <li>- Tổ chức cho trẻ được tham quan, dã ngoại 4 lần/năm.</li> <li>- Phối hợp với các trung tâm tổ chức tốt các hoạt động Theo đề án Xây dựng trường mầm non tiến tiến hội hập khu vực và quốc tế như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Làm quen tiếng Anh.</li> <li>+ 10 môn thể thao trong chương trình Ready Steady Go Kids.</li> <li>+ Vẽ, bơi, nhíp điệu.</li> <li>+ Tăng cường giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.</li> </ul> </li> </ul> |


**HIỆU TRƯỞNG**  
 TRƯỞNG  
 MẦM NON  
 RẠNG ĐÔNG  
 QUẬN NGŨ  
 HANOI

**Nguyễn Việt Hà**



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6  
TRƯỜNG MN RẠNG ĐÔNG QUẬN 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 6, ngày 01 tháng 02 năm 2022

### THÔNG BÁO

#### Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 510            |                 |                  | 70               | 150      | 150      | 140      |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 510            |                 |                  | 70               | 150      | 150      | 140      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 510            |                 |                  | 70               | 150      | 150      | 140      |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 510            |                 |                  | 70               | 150      | 150      | 140      |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | 510            |                 |                  | 70               | 150      | 150      | 140      |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          |                |                 |                  |                  |          |          |          |

|    |                                                  |     |  |  |    |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------|-----|--|--|----|-----|-----|-----|
| VI | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục | 510 |  |  | 70 | 150 | 150 | 140 |
| 1  | Chương trình giáo dục nhà trẻ                    | 70  |  |  | 70 |     |     |     |
| 2  | Chương trình giáo dục mẫu giáo                   | 440 |  |  |    | 150 | 150 | 140 |

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Việt Hà**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6  
TRƯỜNG MN RẠNG ĐÔNG QUẬN 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 6, ngày 01 tháng 02 năm 2022

### THÔNG BÁO

#### Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

| STT        | Nội dung                                                                      | Số lượng | Bình quân                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số phòng</b>                                                          | 17       | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                         | 17       | -                         |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                             | 17       | -                         |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                         |          | -                         |
| 3          | Phòng học tạm                                                                 |          | -                         |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                 |          | -                         |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                         | 1        | -                         |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                         | 3548     | 6,96                      |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                | 2143     | 4,20                      |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                       |          |                           |
| 1          | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 1554,7   | 3,05                      |
| 2          | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         | 1554,7   | 3,05                      |
| 3          | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     | 300,2    | 0,59                      |
| 4          | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                         | 1809,6   | 3,55                      |
| 5          | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           | 176      | 0,35                      |
| 6          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) | 120      | 0,24                      |
| 7          | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 156,2    | 0,31                      |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>         | 17       | 1 bộ/nhóm (lớp)           |
| 1          | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định              | 17       | 1 bộ/nhóm (lớp)           |
| 2          | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định          |          |                           |

|      |                                                                                                                          |                           |                   |                                                                                                                                      |                           |                  |       |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|-------|
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                               |                           |                   | 25                                                                                                                                   |                           | 12.5 bộ/sân chơi |       |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) |                           |                   | - Vi tính: 36<br>- Máy chiếu: 1<br>- Máy ảnh: 1<br>- Máy quay phim: 1<br>- Bảng tương tác: 2<br>- Bàn Ipun: 1<br>- Máy tính bảng: 18 |                           |                  |       |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                     |                           |                   |                                                                                                                                      |                           |                  |       |
| 1    | Ti vi                                                                                                                    |                           |                   | 18                                                                                                                                   |                           | 1 cái / lớp      |       |
| 2    | Nhạc cụ ( Đàn organ, ghi ta, trống)                                                                                      |                           |                   | Đàn organ 15                                                                                                                         |                           | 1 cái / lớp      |       |
| 3    | Máy photo                                                                                                                |                           |                   | 1                                                                                                                                    |                           |                  |       |
| 4    | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                    |                           |                   | 510 bộ                                                                                                                               |                           | 30 bộ/ lớp       |       |
|      |                                                                                                                          | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |                                                                                                                                      |                           |                  |       |
| XI   | Nhà vệ sinh                                                                                                              | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |                                                                                                                                      | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                  |       |
|      |                                                                                                                          |                           | Chung             | Nam/Nữ                                                                                                                               | Chung                     | Nam/Nữ           |       |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                                       | 2                         | 300,2             | 150,1/105,1                                                                                                                          | 0,59                      | 0,29/0,29        |       |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                                  |                           |                   |                                                                                                                                      |                           |                  |       |
|      |                                                                                                                          |                           |                   |                                                                                                                                      |                           | Có               | Không |
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                                                         |                           |                   |                                                                                                                                      |                           | x                |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                                                                                       |                           |                   |                                                                                                                                      |                           | x                |       |
| XIV  | Kết nối internet                                                                                                         |                           |                   |                                                                                                                                      |                           | x                |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục                                                                     |                           |                   |                                                                                                                                      |                           | x                |       |
| XVI  | Tường rào xây                                                                                                            |                           |                   |                                                                                                                                      |                           | x                |       |

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Việt Hà**



Quận 6, ngày 01 tháng 02 năm 2022

### THÔNG BÁO

#### Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số            | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|------------|-------------------------------------------------------|--------------------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|            |                                                       |                    | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | 72                 |                  | 2   | 39 | 4  | 6  | 22      |                            | 21       | 18      | 38                | 5   |            |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | 40                 |                  |     | 37 | 3  |    |         |                            | 24       | 16      | 35                | 5   |            |     |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 10                 |                  |     | 9  | 1  |    |         |                            | 6        | 4       | 8                 | 1   |            |     |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 30                 |                  |     | 28 | 2  |    |         |                            | 18       | 12      | 27                | 4   |            |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | 3                  |                  | 2   | 1  |    |    |         |                            | 2        | 1       | 3                 |     |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1                  |                  | 1   |    |    |    |         |                            | 1        |         | 1                 |     |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2                  |                  | 1   | 1  |    |    |         |                            | 1        | 1       | 2                 |     |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | 29                 |                  |     | 1  | 1  | 6  | 21      |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1                  |                  |     |    | 1  |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1                  |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 3          | Thủ quỹ                                               | Văn thư kiêm nhiệm |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1                  |                  |     |    |    | 1  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 5          | Nhân viên khác                                        | 26                 |                  |     |    |    | 5  | 21      |                            |          |         |                   |     |            |     |

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
MẦM NON  
RẠNG ĐÔNG  
QUẬN 6  
Nguyễn Việt Hà

